



PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN

1. Nhận dạng

Thông tin quan trọng	*** Bảng dữ liệu an toàn này chỉ dành cho HP sử dụng với các sản phẩm HP Chính hãng. Mọi hành vi sử dụng trái phép Bảng dữ liệu an toàn này đều bị nghiêm cấm và có thể dẫn đến hành động pháp lý do HP thực hiện. ***	
Mã định danh sản phẩm	CH668 Series	
Các hình thức nhận dạng khác	HP XP222 Light Yellow Scitex Ink	
Từ Đồng Nghĩa	In phun	
Công dụng đề nghị	Chưa được biết.	
Các giới hạn đề nghị	Chưa được biết.	
Thông tin về Nhà Sản Xuất/Nhập Khẩu/Cung Cấp/Phân Phối	Hewlett-Packard Vietnam Ltd. Suite 1002, 29 Le Duan, Saigon Tower, 10th floor, District 1 P.C. Ho Chi Minh City Việt Nam	
Điện Thoại	+84 28 3823 4151	
HP Inc. health effect line	1-800-457-4209	
(Toll-free within US)	1-760-710-0048	
(Direct)	1-800-474-6836	
HP Inc. Customer Care Line	1-208-323-2551	
(Toll-free within the US)	hpcustomer.inquiries@hp.com	
(Direct)		
Email:		

2. Nhận diện các hiểm họa

Hiểm Họa Vật Lý	Không được phân loại.	
Hiểm Họa Cho Sức Khỏe	Ăn mòn/kích ứng da	Loại 2
	Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng	Loại 2A
	Gây mẫn cảm, da	Loại 1
	Độc tích sinh sản (Khả năng sinh sản, thai nhi)	Loại 1B
	Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc	Nhóm 3 kích ứng đường hô hấp
	Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại	Loại 1 (gan, Hệ Hô Hấp)
Các hiểm họa cho môi trường	Nguy hiểm cho môi trường nước, hiểm họa lâu dài	Loại 2

Các thành phần của nhãn



Từ cảnh báo

Nguy hiểm

Công bố hiểm họa

Gây kích ứng da. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Có thể gây phản ứng dị ứng da. Có thể gây tổn hại cho khả năng sinh sản. Có thể gây tổn thương cho thai nhi. Có thể gây kích ứng đường hô hấp. Gây tổn thương các cơ quan (gan, Hệ Hô Hấp) do phơi nhiễm kéo dài hoặc nhiều lần. Độc cho các sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Thông điệp đề phòng	
Phòng Ngừa	Sử dụng găng tay bảo hộ/trang phục bảo hộ/phương tiện bảo vệ mắt/phương tiện bảo vệ mặt Không hít bụi/khói/khí/sương/các hơi/bụi xịt. Xin được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không được thao tác nếu chưa đọc và hiểu tất cả mọi biện pháp đề phòng cho an toàn. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này. Rửa tay thật sạch sau khi xử lý. Tránh phát tán ra môi trường.
Ứng phó	NEU VÀO MẮT: Rửa thật sạch bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng, nếu có và dễ tháo. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn không hết bị kích ứng mắt: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc. NEU BỊ DÍNH VÀO DA: Rửa bằng nhiều xà phòng và nước. Nếu bị kích ứng da hoặc nổi mụn: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc. Nếu bị phơi nhiễm hoặc lo lắng: Nhận tư vấn/chăm sóc y tế. Nhận chăm sóc/tư vấn y tế nếu cảm thấy không khỏe. Thu gom lượng tràn đổ. Cởi bỏ ngay quần áo bị ô nhiễm và giặt trước khi dùng lại.
Bảo Quản	Bảo quản khóa chặt.
Thải bỏ	Vứt bỏ vật chứa bên trong/thùng chứa tuân theo các quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại	Các đường phơi nhiễm tiềm ẩn đối với sản phẩm này bao gồm tiếp xúc với da và mắt, nuốt vào và hít vào.
Thông tin thêm	Không có.

3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu

Các hỗn hợp

Thành phần nguy hại	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS / Số EC	%
Tên Hóa Chất			
Acrylic acid ester		Độc quyền 256-360-6	<30
Acrylic acid, Monoalkyl Ester		Độc quyền 218-463-4	<25
Vinylcaprolactam		Độc quyền 218-787-6	<20
Acrylate ester 5		Độc quyền 262-270-8	<2.5
Acrylic monomer 2 nhóm chức		Độc quyền -	<2.5
Diphenyl (2,4,6-trimethylbenzoyl) phosphine oxide		Độc quyền 278-355-8	<2.5
Propiophenone derivative		Độc quyền 400-600-6	<2.5
Azo-nickel complex		Độc quyền 270-944-8	<1
Các thành phần không nguy hiểm			
Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS / Số EC	%
Polyether acrylate		Độc quyền -	<25

4. Các biện pháp sơ cứu

Hít phải	Nếu hít phải bụi của vật liệu, đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí ngay lập tức. Di chuyển ra chỗ không khí trong lành trong trường hợp hít phải hơi hoặc sản phẩm bị phân huỷ. Nếu nạn nhân khó thở, cung cấp oxy Sử dụng bình oxy hay hô hấp nhân tạo nếu cần thiết. Tham vấn bác sĩ để được hướng dẫn đặc biệt.
Tiếp xúc với da	Rửa da ngay lập tức bằng xà phòng và nước. Trong trường hợp bị tiếp xúc với sản phẩm nóng chảy, làm nguội nhanh bằng nước và tìm bác sĩ chăm sóc ngay. Không cố loại bỏ sản phẩm nóng chảy ra khỏi da vì sẽ dễ dàng làm rách da.
Tiếp xúc với mắt	Không dụi mắt. Ngay lập tức xả rửa bằng một lượng lớn nước ấm và sạch (áp suất thấp) trong thời gian ít nhất là 15 phút hoặc cho đến khi loại bỏ được các hạt. Nếu kích ứng mắt không hết, hãy nhận chăm sóc y tế.
Ăn phải	Nếu nuốt phải, KHÔNG gây nôn. Tìm gặp y bác sĩ. Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.
Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện	Vẫn chưa gặp thấy sự hư hại cấp tính hoặc mạn tính ở người.

Thông tin tổng quát

Nguy cơ gây bỏng da do sự nóng chảy.
Luôn có người theo dõi nạn nhân.
Đưa ngay nạn nhân ra khỏi nguồn tiếp xúc.
Đề nạn nhân nằm ở vị trí hồi phục, che phủ và giữ ấm.

5. Các biện pháp cứu hỏa

Các chất chữa cháy phù hợp	Bộ khô. Carbon dioxide (CO ₂). Nước có thể không hiệu quả.
Chất chữa cháy không phù hợp	Không dùng vòi xịt nước để dập lửa, vì việc này sẽ gây lan thêm lửa.
Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất	Không áp dụng.
Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy	Tránh để chảy vào cống thoát nước mưa và mương, mà sẽ dẫn đến đường nước.
Các chỉ dẫn/trang thiết bị cứu hỏa	Tránh để chảy vào cống thoát nước mưa và mương, mà sẽ dẫn đến đường nước.

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp	Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Không đứng chạm hoặc bước qua vật liệu bị tràn đổ.
Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch	Không có dữ liệu.
Các biện pháp đề phòng cho môi trường	Không để sản phẩm đi vào các đường thoát. Không xả vào nguồn nước mặt hay hệ thống cống vệ sinh. Xem mục 13 Lưu ý về thải bỏ.

7. Thao tác và bảo quản

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn	Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.
Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ	Để cách xa nhiệt quá cao hoặc lạnh. Không bảo quản dưới ánh nắng trực tiếp. Không xử lý hoặc lưu trữ gần nguồn lửa mở, nhiệt hoặc nguồn gây cháy khác. Nên sử dụng thùng chứa bằng polyethylene đục và có khối lượng riêng cao (HDPE) để vận chuyển và bảo quản.

8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp	Chưa có các giới hạn tiếp xúc nào đáng chú ý cho (các) thành phần.
Các giá trị giới hạn sinh học	Không có giới hạn tiếp xúc sinh học nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.
Các hướng dẫn đối với phơi nhiễm	Vẫn chưa thiết lập giới hạn phơi nhiễm cho sản phẩm này.
Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp	Không có dữ liệu.
Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân	
Biện pháp bảo vệ mắt/mặt	Đeo kính an toàn; mặt nạ chống hóa chất (nếu có thể có bắn tóe). Nên có khăn rửa mắt và các phòng tắm khẩn cấp.
Bảo vệ da	
Bảo vệ tay	Mang bao tay chống hóa chất thích hợp. Găng tay khuyến nghị: Nitrile có độ dày tối thiểu 6 mil.
Khác	Mang bao tay chống hóa chất thích hợp. Mặc quần áo chống hóa chất thích hợp.
Bảo vệ đường hô hấp	Thực hiện thông khí đầy đủ. Trong trường hợp không có đủ hệ thống thông khí, đeo thiết bị thở thích hợp.
Các hiểm họa nhiệt	Không có dữ liệu.
Các lưu ý vệ sinh chung	Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp. Không để vật liệu này đi vào mắt, da hoặc quần áo của bạn. Không ăn, uống, hút thuốc khi sử dụng. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và ngay sau khi thao tác với sản phẩm. Giặt sạch quần áo nhiễm hóa chất rồi mới được dùng lại. Để xa đồ ăn thức uống.

9. Tính chất lý hóa

Ngoại Quan

Trạng thái vật lý	Chất lỏng.
Dạng	Chất lỏng.
Màu	Vàng nhạt.
Mùi	Đặc điểm.
Ngưỡng phát hiện mùi	Không có dữ liệu.
pH	6.8 - 7.2 Máy đo pH Metler Toledo. Nhiệt độ 25°C

Điểm cháy/điểm đông	Không có dữ liệu.
Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu	Không có dữ liệu.
Điểm chớp cháy	> 93.3 °C (> 200.0 °F) Cốc Kín EPA Phương pháp 1020
Tốc độ bay hơi	Không có dữ liệu.
Khả năng cháy (rắn, khí)	Không có dữ liệu.
Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ	
Giới hạn cháy - dưới (%)	Không có dữ liệu.
Giới hạn cháy - trên (%)	Không có dữ liệu.
Giới hạn nổ – dưới (%)	Không có dữ liệu.
Giới hạn nổ – trên (%)	Không có dữ liệu.
Áp suất hơi	Không có dữ liệu.
Tỷ khối hơi	Không có dữ liệu.
(Các) độ tan	
Tính tan (nước)	Không có dữ liệu.
Hệ số phân tách (n-octanol/nước)	Không có dữ liệu.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có dữ liệu.
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu.
Độ nhớt	13.5 - 14.5 cP Máy đo độ nhớt Brookfield (± 0,5) Nhiệt độ 45°C. Trục quay # 18 (S18) vòng/phút 100. Đợi khoảng 10 phút để đọc kết quả.
Thông tin khác	
Hợp Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi	26.57 g/l Phương pháp 24/ASTM D403-93

10. Độ bền và khả năng phản ứng

Khả năng phản ứng	Không có dữ liệu.
Độ bền hóa học	Ổn định trong các điều kiện bảo quản bình thường.
Khả năng gây phản ứng nguy hiểm	Sự polime hóa nguy hiểm có thể xảy ra với hàm lượng chất ức chế suy giảm.
Các điều kiện cần tránh	Phơi nhiễm với ánh nắng.
Các vật liệu tương kỵ	Không tương thích với các base mạnh và các chất oxy hóa. các kim loại kiềm
Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm	Khi phân hủy, sản phẩm này phát ra các oxyt thể khí của nitơ, cacbon monoxyt, cacbon dioxyt và/hoặc các hydrocacbon khối lượng phân tử thấp.

11. Thông tin về độc tính

Thông tin về các lộ trình tiếp xúc có khả năng xảy ra

Hít phải	Việc hít vào có thể gây kích ứng nhẹ cho hệ hô hấp.
Tiếp xúc với da	Gây kích ứng da. Có thể gây mẫn cảm do tiếp xúc với da.
Tiếp xúc với mắt	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Ăn phải	Việc nuốt vào bụng không phải là đường phơi nhiễm có thể.

Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính. Không có dữ liệu.

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Thành phần	Loài	Kết quả thử nghiệm
Vinylcaprolactam		
Cấp tính		
Da		
LD50	Thỏ	1700 mg/kg
Hít phải		
LC50	Chuột	> 1.6 mg/l
Qua Miệng		
LD50	Chuột	1114 mg/kg
Ăn mòn/kích ứng da	Gây kích ứng da.	

Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da

Gây mẫn cảm đường hô hấp Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Gây mẫn cảm da Có thể gây mẫn cảm do tiếp xúc với da.

Khả năng gây đột biến tế bào mầm Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Khả năng gây ung thư Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Các Chuyên Khảo Của Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế (IARC). Đánh Giá Tổng Thể Khả Năng Gây Ung Thư

Azo-nickel complex (CAS Độc quyền) 1 Gây ung thư cho người.

Độc tích sinh sản Có thể gây tổn hại cho khả năng sinh sản. Có thể gây tổn thương cho thai nhi.

Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc Có thể gây kích ứng hệ hô hấp.

Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại Gây tổn thương các cơ quan (gan , Hệ Hô Hấp) do phơi nhiễm kéo dài hoặc nhiều lần.

Hiểm họa hít phải Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Thông tin khác Không có dữ liệu độc tính đầy đủ cho công thức cụ thể này

Tham khảo Mục 2 về tác động sức khỏe tiềm ẩn và Mục 4 về các biện pháp sơ cứu.

12. Thông tin về sinh thái

Độc tố thủy sinh Độc đối với thủy sinh vật, có thể gây các tác dụng có hại lâu dài cho môi trường nước. Sản phẩm này vẫn chưa được thử nghiệm đối với các tác động sinh thái.

Độc tính sinh thái

Thành phần	Loại	Kết quả thử nghiệm
Acrylic acid ester <i>Cấp tính</i>		
	EC10	Desmodesmus subcapitatus 0.71 mg/l, 72 h (DIN 38412 L9)
	EC50 (nồng độ tác dụng 50%)	Desmodesmus subcapitatus 4.44 mg/l, 72 h (DIN 38412 L9)
	LC50	Leuciscus idus 10 mg/l, 96 h (DIN 38 412)
	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	Desmodesmus subcapitatus 0.71 mg/l, 72 h (DIN 38412 L9)
Dưới nước <i>Cấp tính</i>		
Lớp tôm cua	EC50 (nồng độ tác dụng 50%)	Bọ nước Daphnia magna 1.21 mg/l, 48 h (Directive CE 79/831/CEE, Annex V, Part C)
Acrylic acid, Monoalkyl Ester <i>Cấp tính</i>		
	ErC50	Tảo Pseudokirchneriella subcapitata > 0.274 µg/l, 72 h (OECD201)
	LC50	Leuciscus idus 460 mg/l, 96 h (DIN 38 412, part L 15, 1982)
	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	Leuciscus idus 215 mg/l, 96 h (DIN 38 412, part L 15, 1982)
<i>Lâu dài</i>		
	LOEC	Daphina magna > 0.25 µg/l, 21 d (OECD211)
Dưới nước <i>Lâu dài</i>		
Cá	LOEC	Danio rerio > 1 µg/l, 36 d (OECD210)
Lớp tôm cua	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	Bọ nước Daphnia magna 0.25 µg/l, 21 d (OECD211)

Thành phần	Loài	Kết quả thử nghiệm
Acrylic monomer 2 nhóm chức		
<i>Cấp tính</i>		
EC10	Tảo Pseudokirchneriella subcapitata	2.3 mg/l, 72 h (OECD201)
EC50 (nồng độ tác dụng 50%)	Tảo Pseudokirchneriella subcapitata	11 mg/l, 72 h (OECD201)
Dưới nước		
<i>Cấp tính</i>		
Cá	LC50 Danio rerio	2.7 mg/l, 96 h (OECD203)
Lớp tôm cua	EC50 (nồng độ tác dụng 50%) Bộ nước Daphnia magna	37 mg/l, 48 h (OECD202)
Diphenyl (2,4,6-trimethylbenzoyl) phosphine oxide		
<i>Cấp tính</i>		
EC10	Tảo Pseudokirchneriella subcapitata	1.56 mg/l, 72 h (OECD201)
EC50 (nồng độ tác dụng 50%)	Tảo Pseudokirchneriella subcapitata	> 2.01 mg/l, 72 h (OECD201)
LC50	Cyprinus carpio	1.4 mg/l, 96 h (OECD203)
Dưới nước		
<i>Cấp tính</i>		
Lớp tôm cua	EC50 (nồng độ tác dụng 50%) Bộ nước Daphnia magna	3.53 mg/l, 48 h (OECD202)
Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy	Không có dữ liệu.	
Khả năng tích tụ sinh học	Không có dữ liệu.	
Hệ Số Tích Tụ Sinh Học	2.34, (EPA Epiwin (v.4.11))	
Acrylic acid, Monoalkyl Ester	72, (JIS K 0102-1986, 71 - Kanpogyo No .S, Yakuhatsu No .	
Diphenyl (2,4,6-trimethylbenzoyl) phosphine oxide	615, 49-Kikyoku No . 392, MITI/MHW Chemical Substance Control Law, Japan)	
Di chuyển trong đất	Không có dữ liệu.	
Các tác dụng có hại khác	Không có dữ liệu.	

13. Các cân nhắc khi thải bỏ

Các Hướng Dẫn Thải Bỏ	Không thải bỏ cùng với rác thải thông thường của văn phòng. Không để vật liệu này chảy vào đường ống thoát nước/nguồn nước. Thải bỏ vật liệu phế thải theo các quy định của Địa phương, Tiểu bang, Liên bang và Quy định về Môi trường của Tỉnh. Đảm bảo thực hiện thu gom và thải bỏ với một nhà thầu xử lý rác thải có giấy phép thích hợp.
Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng	Không có dữ liệu.
Bao bì bị ô nhiễm	Không có dữ liệu.

14. Thông tin về việc vận chuyển

Bộ Giao Thông Vận Tải (DOT)	Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.
DOT Supplemental Information	Phân loại DOT chỉ áp dụng cho việc vận chuyển bên trong Hoa Kỳ và Puerto Rico.
IATA	
Mã UN (của Liên Hiệp Quốc)	UN3082
Tên riêng dùng trong vận chuyển của Liên Hiệp Quốc (UN)	Chất gây nguy hiểm cho môi trường , Chất lỏng , N.O.S. (Acrylates, Propiophenone derivative)
(các) nhóm hiểm họa vận chuyển	
Nhóm	9
Nguy cơ phụ	-
Nhóm Đóng Gói	III
Các hiểm họa cho môi trường	Có
Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng	Không có dữ liệu.
Thông tin phụ IATA	Khi vận chuyển phần đóng gói bên trong ≤ 5l, Điều khoản Đặc biệt A197 có thể được áp dụng.

IMDG

Mã UN (của Liên Hiệp Quốc) UN3082
Tên riêng dùng trong vận chuyển của Liên Hợp Quốc (UN) Chất gây nguy hiểm cho môi trường , Chất lỏng , N.O.S. (Acrylates, Propiophenone derivative), CHẤT Ô NHIỄM BIỂN

(các) nhóm hiểm họa vận chuyển

Nhóm 9

Nguy cơ phụ -

Nhóm Đóng Gói III

(các) nhóm hiểm họa vận chuyển

Chất Ô Nhiễm Biển Có

Dịch Vụ Cấp Cứu Y Tế F-A, S-F

Các biện pháp phòng đặc biệt cho người dùng Không có dữ liệu.

Thông tin phụ IMDG Khi vận chuyển bình chứa ≤ 5l, IMDG 2.10.2.7 có thể được áp dụng.

ADR

Mã UN (của Liên Hiệp Quốc) UN3082
Tên riêng dùng trong vận chuyển của Liên Hợp Quốc (UN) Chất gây nguy hiểm cho môi trường , Chất lỏng , N.O.S. (Acrylates, Propiophenone derivative)

(các) nhóm hiểm họa vận chuyển

Nhóm 9

Nguy cơ phụ -

Nhóm Hiểm Họa (ADR - Không có dữ liệu.

Hiệp Ước Châu Âu Về

Vận Chuyển Quốc Tế

Hàng Hóa Nguy Hiểm

Theo Đường Bộ)

Mã hạn chế qua đường hầm Không có dữ liệu.

Nhóm Đóng Gói III

Các hiểm họa cho môi trường Có

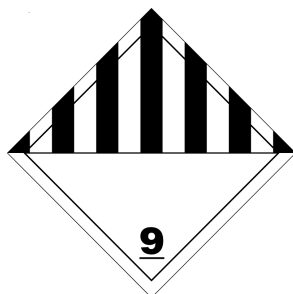
trường

Các biện pháp phòng Không có dữ liệu.

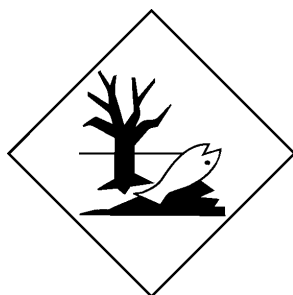
đặc biệt cho người dùng

Thông tin phụ ADR Khi vận chuyển bình chứa ≤ 5l, ADR 375 có thể được áp dụng.

ADR; IATA; IMDG



Chất Ô Nhiễm Biển



15. Thông tin về quy định

Các quy định quốc gia

Hóa chất cấm (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục III, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Hóa chất Sản xuất & Kinh doanh có Điều kiện (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục I, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Hóa chất Phải Khai báo (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục V, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không được quy định.

CWC (Nghị định số 38/2014/ND-CP, về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của công ước Cấm Phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học, Bảng 1-3, ngày 6 tháng 5 năm 2014), đã sửa đổi

Không được quy định.

Tiền chất ma túy (Nghị định 82/2013/ND-CP về việc Ban hành các Danh mục Chất ma túy và Tiền chất IV, đã được sửa đổi bởi Nghị định 126/2015/ND-CP, ngày 9 tháng 12 năm 2015), đã sửa đổi

Không được quy định.

Các Yêu Cầu về Kế Hoạch Phòng Ngừa, Ứng Phó Sự Cố & An Toàn cho Hóa Chất Nguy Hại (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục IV, Bảng 1, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn (ODS) (Thông tư Liên tịch số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2005), đã sửa đổi

Không được quy định.

Hóa chất Hạn chế Sản xuất & Kinh doanh (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục II, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Các quy định quốc tế

Tất cả các hóa chất trong sản phẩm HP này đã được thông báo hoặc miễn trừ thông báo theo các luật về thông báo hóa chất ở các quốc gia sau: Hoa Kỳ (TSCA), Liên minh Châu Âu (EINECS/ELINCS), Thụy Sĩ, Canada (DSL/NDSL), Australia, Nhật Bản, Philippines, Hàn Quốc, New Zealand và Trung Quốc.

Hiệp Ước Stockholm

Không áp dụng.

Hiệp Ước Rotterdam

Không áp dụng.

Nghị định thư Montreal

Không áp dụng.

Nghị định thư Kyoto

Không áp dụng.

Hiệp Ước Basel

Không áp dụng.

16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi

Ngày Ban Hành

19-Tháng-Tám-2016

Ngày sửa đổi

23-Tháng-Tư-2021

Phiên bản số

04

Khước Từ Trách Nhiệm

Tài liệu Bảng Dữ liệu An toàn này được cung cấp miễn phí cho khách hàng của HP. Dữ liệu nằm trong phạm vi hiểu biết gần đây nhất của HP tại thời điểm viết tài liệu này và được coi là chính xác. Tài liệu này không được hiểu là đảm bảo các thuộc tính cụ thể của các sản phẩm như được mô tả hoặc tính thích hợp cho một ứng dụng cụ thể. Tài liệu này được viết theo các yêu cầu của phạm vi tài phán được chỉ định trong Mục 1 ở trên và có thể không đáp ứng các yêu cầu về quy định tại các quốc gia khác.

Bảng dữ liệu an toàn này có mục đích truyền tải thông tin về mực in HP (mực bột toner) có trong vật tư mực in gốc HP (mực bột toner). Nếu Bảng dữ liệu an toàn của chúng tôi được cung cấp cho bạn cùng với vật tư được nạp lại, sản xuất lại, tương thích hoặc không phải chính gốc HP, vui lòng lưu ý rằng thông tin trong tài liệu này không có ý nghĩa truyền tải thông tin về những sản phẩm như vậy và có thể có sự khác biệt đáng kể với thông tin trong tài liệu này và thông tin an toàn cho sản phẩm bạn đã mua. Vui lòng liên hệ với người bán vật tư được nạp lại, sản xuất lại hoặc tương thích để biết thông tin tương ứng, bao gồm thông tin về thiết bị bảo vệ cá nhân, các rủi ro phơi nhiễm và hướng dẫn xử lý an toàn. HP không chấp nhận vật tư được nạp lại, sản xuất lại hoặc tương thích trong các chương trình tái chế của chúng tôi.

Thông tin về sửa đổi

1. Nhận dạng sản phẩm và công ty : Trung tâm độc chất EU
3. Cấu tạo / Thông tin về thành phần : Thay thế nội dung tiết lộ thông tin

Explanation of abbreviations

Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH)	American Conference of Governmental Industrial Hygienists
CAS	Chemical Abstracts Service
Đạo Luật Tổng Quát về Đối Phó Bồi Thường và Trách Nhiệm Môi Trường (CERCLA)	Đạo luật về Đền bù và Trách nhiệm Phản ứng với Môi trường Toàn diện
CFR	Bộ luật các quy định của liên bang
COC	Cốc Hồ Cleveland
Bộ Giao Thông Vận Tải (DOT)	Department of Transportation
EPCRA	Emergency Planning and Community Right-to-Know Act (aka SARA)
Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế (IARC)	International Agency for Research on Cancer
NIOSH	Viện An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp Quốc gia
Chương Trình Độc Chất Quốc Gia (NTP)	National Toxicology Program
Cơ Quan Quản Lý Sức Khỏe và An Toàn Nghề Nghiệp (OSHA)	Cơ quan Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp
PEL	Giới hạn phơi nhiễm cho phép.
RCRA	Resource Conservation and Recovery Act
REC	Recommended
REL	Recommended Exposure Limit
SARA	Superfund Amendments and Reauthorization Act of 1986
STEL	Short-Term Exposure Limit
Thủ tục xác định độc tính nước rác(TCLP)	Quy trình lọc tính chất độc tính
TLV	Giá trị giới hạn ngưỡng
Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc (TSCA)	Toxic Substances Control Act
Hợp Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi	Các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi